TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **635**/2023/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Huế, ngày 06 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 690/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 về việc "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con", giữa:

- Nguyên đơn: **Chị Bùi Thị Ni N**, sinh năm 1984; Địa chỉ: 92/28/9 DL, phường X, thành phố H. Chỗ ở hiện Ny: K235/18 T, phường HA, quận CL, thành phố ĐN.

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn S**, sinh năm 1983; Địa chỉ: 92/28/9 DL, phường X, thành phố H.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 8 năm 2023.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 8 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Bùi Thị Ni N và anh Nguyễn Văn S.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Bùi Thị Ni N và anh Nguyễn Văn S có 04 con chung tên là Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 02/01/2013; Nguyễn Văn G, sinh ngày 22/4/2015; Nguyễn Thành C, sinh ngày 31/7/2017 và Nguyễn Ngọc K, sinh ngày 09/8/2022. Hai cháu T và G có nguyện vọng được ở với chị N.

Chị N và anh S tự nguyện thỏa thuận: Giao 03 cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 02/01/2013; Nguyễn Văn G, sinh ngày 22/4/2015 và Nguyễn Ngọc K, sinh ngày 09/8/2022 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành; Giao cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 31/7/2017 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành; Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung: Chị Bùi Thị Ni N và anh Nguyễn Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về nợ chung: Chị Bùi Thị Ni N và anh Nguyễn Văn S đều xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị Ni N và anh Nguyễn Văn S mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị N tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn là 150.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: AA/2021/0006465 ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, chị N được hoàn trả lại 150.000 đồng.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND phường Xuân Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Thị Phương Hồng